

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đập Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đập Cầu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 số 290319.028/BCTC.KT5 ngày 29/03/2019, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là

38.433 triệu VND. Từ năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND và chỉ tiêu “LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (Mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ đồng, thành phẩm với giá trị là 9,71 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 201,91 tỷ đồng, tương ứng 67,30% vốn góp của chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 92,57 tỷ đồng. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.817.810.536	161.649.340.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.701.633.197	33.465.440.382
111	1. Tiền		1.984.555.663	3.283.107.882
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.717.077.534	30.182.332.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.374.500.000	59.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.374.500.000	59.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.598.518.342	16.893.046.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.446.719.450	24.593.112.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.502.700.159	773.677.951
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.439.773.345	2.682.081.940
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.821.364.612)	(11.186.516.019)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	46.288.953.279	51.976.316.751
141	1. Hàng tồn kho		51.104.512.813	56.737.042.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.815.559.534)	(4.760.725.827)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.854.205.718	314.536.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	110.537.628
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.854.205.718	60.712.969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	143.285.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.752.972.599	100.903.919.969
220	I. Tài sản cố định		89.783.627.078	97.911.780.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.783.627.078	97.911.780.374
222	- Nguyên giá		347.397.338.186	347.205.338.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.613.711.108)	(249.293.557.812)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		47.630.307.696	545.256.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	47.630.307.696	545.256.734
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.339.037.825	2.446.882.861
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		839.037.825	946.882.861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		264.570.783.135	262.553.260.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.357.916.294	113.885.675.695
310	I. Nợ ngắn hạn		119.642.337.174	113.885.675.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	79.573.775.942	73.219.700.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.093.913.215	3.310.295.678
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.059.266.978	6.239.226.877
314	4. Phải trả người lao động		1.330.550.484	1.420.335.830
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	657.747.866	1.126.102.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.037.130.993	9.393.190.264
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	18.889.951.696	19.176.823.311
330	II. Nợ dài hạn		3.715.579.120	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3.715.579.120	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.212.866.841	148.667.584.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	141.212.866.841	148.667.584.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(201.905.426.242)	(194.450.708.587)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(194.450.708.587)	(181.179.815.135)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.454.717.655)	(13.270.893.452)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		264.570.783.135	262.553.260.191

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



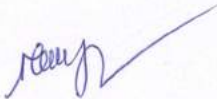
Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

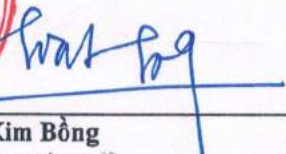
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	65.714.531.913	81.694.849.919
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.714.531.913	81.694.849.919
11	3. Giá vốn hàng bán	22	56.538.518.714	70.524.707.538
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.176.013.199	11.170.142.381
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.578.890.326	1.054.350.541
22	6. Chi phí tài chính	24	2.513.542.795	3.479.196.185
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.458.006.104	3.209.403.911
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(107.845.036)	1.990.543
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.292.572.234	4.024.475.015
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.827.625.452	6.975.709.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.318.008	(2.252.897.080)
32	11. Chi phí khác	27	7.463.368.588	10.675.192.961
40	12. Lợi nhuận khác		(7.463.368.588)	(10.675.192.961)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.450.050.580)	(12.928.090.041)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.667.075	342.803.411
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(7.454.717.655)</u>	<u>(13.270.893.452)</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.454.717.655)	(13.270.893.452)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(248)	(848)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.450.050.580)	(12.928.090.041)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.996.846.765	14.317.100.527
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		8.320.153.296	8.505.935.523
03	- Các khoản dự phòng		2.689.682.300	2.291.871.747
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(63.406.341)	135.055.722
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.407.588.594)	174.833.624
06	- Chi phí lãi vay		2.458.006.104	3.209.403.911
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		546.796.185	1.389.010.486
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.990.527.192)	(2.790.438.665)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.632.529.765	7.214.867.838
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.992.121.628)	(40.298.058.392)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		110.537.628	(110.537.628)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.853.740)	(26.047.095.351)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.784.953)	(393.984.784)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.793.083
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(134.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.744.423.935)	(61.167.943.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(40.588.901.392)	(635.456.734)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(59.000.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.199.961.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.940.972.630	1.054.350.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.552.032.238	(58.581.106.193)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	152.920.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.646.207.505	16.585.113.638
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.500.000)	(18.530.362.143)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.428.707.505	150.974.751.495

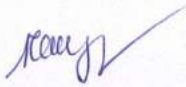
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

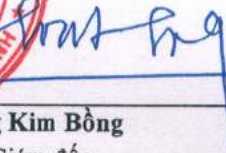
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.236.315.808	31.225.701.889
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.465.440.382	2.239.880.141
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(122.993)	(141.648)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>39.701.633.197</u>	<u>33.465.440.382</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Khả năng hoạt động liên tục

Trong năm, Doanh thu bán thành phẩm giảm 17,92 tỷ đồng nguyên nhân là do tình hình tiêu thụ tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera trong năm nay có nhiều khó khăn, Công ty chịu sự cạnh tranh gay gắt của những đối thủ cạnh tranh khác đang mở rộng thị trường làm sản lượng kính bán ra năm nay sụt giảm mạnh, bên cạnh đó giá kính cũng giảm từ 5-8% so với năm trước. Tuy nhiên, dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa của Công ty trong năm tăng trưởng mạnh đạt tổng giá trị là 7,06 tỷ đồng. Điều này dẫn đến tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu năm nay không có biến động nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 201,91 tỷ VND, tương ứng 67,30% vốn góp của chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 92,57 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Công ty đang triển khai di dời nhà máy gia công kính tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera về Khu Công nghiệp Yên Phong và thực hiện dự án nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng do Công ty con làm chủ đầu tư. Đến cuối năm 2019, dự án này đã gần hoàn thành đang trong quá trình lắp đặt chạy thử và dự kiến đầu năm 2020, nhà máy sẽ đi vào hoạt động, tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến sẽ có lợi nhuận cao;

- Trong năm 2019, Công ty đã sắp xếp được tài chính để thanh toán một phần nợ bảo hiểm, nộp thuế GTGT, nợ vay;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ, chi phí phải trả khác ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	50.897.554	265.943.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.933.658.109	3.017.163.918
Các khoản tương đương tiền (*)	37.717.077.534	30.182.332.500
	39.701.633.197	33.465.440.382

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-
	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-

(**) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND		VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Hà Nội	20,86%	839.037.825	20,86%	946.882.861
		839.037.825	20,86%	946.882.861
		839.037.825		946.882.861

Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Vinafacade

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.113.092.821	-	1.521.482.332	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.840.106.987	-	2.447.851.787	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	1.810.180.173	-	-	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Hợp	1.367.000.524	-	626.539.909	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.689.345.557	(7.573.971.112)	14.370.245.239	(6.868.308.315)
	29.446.719.450	(13.200.964.500)	24.593.112.655	(10.529.495.832)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.495.987.947	(2.175.759.057)	4.745.231.716	(21.175.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT	1.091.948.487	-	-	-
Các khoản trả trước khác	1.410.751.672	(55.000.000)	773.677.951	(91.620.075)
	2.502.700.159	(55.000.000)	773.677.951	(91.620.075)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	2.801.773.443	-	2.029.263.788	-
Phải thu khác	637.999.902	(565.400.112)	652.818.152	(565.400.112)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	-	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	120.601.090	(48.001.300)	98.371.340	(48.001.300)
	3.439.773.345	(565.400.112)	2.682.081.940	(565.400.112)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	-	-
Công ty thi công cơ giới Viglacera	-	-	21.175.000	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	7.355.006.289	149.473.352	6.783.624.544	268.309.329
	13.970.837.964	149.473.352	11.454.825.348	268.309.329

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.481.668.958	(981.260.500)	14.109.035.195	(565.400.112)
Công cụ, dụng cụ	2.603.023.149	-	2.649.401.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.770.653.994	-	5.535.383.764	-
Thành phẩm	30.219.874.049	(3.628.939.471)	33.016.814.099	(3.989.966.152)
Hàng hoá	-	-	397.115.675	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	51.104.512.813	(4.815.559.534)	56.737.042.578	(4.760.725.827)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng và chi phí sản xuất dở dang kính cán vôn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,034 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Chi phí sản xuất dở dang với giá trị là 3,181 tỷ đồng và thành phẩm với giá trị là 9,71 tỷ đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.490.391.745	2.015.823.774	956.212.840	347.205.338.186
- Mua trong năm	-	192.000.000	-	-	192.000.000
Số dư cuối năm	84.742.909.827	259.682.391.745	2.015.823.774	956.212.840	347.397.338.186
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.039.924.795	194.281.596.403	2.015.823.774	956.212.840	249.293.557.812
- Khấu hao trong năm	1.809.454.493	6.510.698.803	-	-	8.320.153.296
Số dư cuối năm	53.849.379.288	200.792.295.206	2.015.823.774	956.212.840	257.613.711.108
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.702.985.032	65.208.795.342	-	-	97.911.780.374
Tại ngày cuối năm	30.893.530.539	58.890.096.539	-	-	89.783.627.078

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 78.511.670.274 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.954.352.936 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Di dời nhà máy Lắp dựng kính (*)	47.630.307.696	545.256.734
	47.630.307.696	545.256.734

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng thành viên số 01/2018 ngày 21/04/2018 về việc "Đầu tư dự án Dây chuyền gia công lắp dựng kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh":

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera;
- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh trên diện tích đất dự kiến 1,93 ha;
- Mục đích xây dựng: di dời nhà máy hiện tại và xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh;
- Tổng mức đầu tư dự án: 110.300.000.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- Tiến độ thực hiện: Tại ngày 31/12/2019, Dự án Dây chuyền gia công lắp dựng kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh đang trong quá trình lắp đặt chạy thử chưa hoàn thành đưa vào sử dụng, dự kiến sẽ hoàn thiện vào đầu năm 2020.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.298.220.085	12.298.220.085	12.306.161.252	12.306.161.252
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.963.508.271	26.963.508.271	20.053.353.539	20.053.353.539
	79.573.775.942	79.573.775.942	73.219.700.742	73.219.700.742

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	934.631.904	934.631.904
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.298.220.085	12.298.220.085	12.306.161.252	12.306.161.252
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công nợ quá hạn khác	6.532.383.172	6.532.383.172	7.036.804.164	7.036.804.164
	64.242.190.799	64.242.190.799	65.352.645.227	65.352.645.227

c) Phải trả người bán là các liên quan	19.589.854.357	19.589.854.357	17.231.079.167	17.231.079.167
---	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	1.678.620.824
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Lạc Khang	-	384.412.370
Các đối tượng khác	243.769.365	397.118.634
	1.093.913.215	3.310.295.678
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	-	1.678.620.824

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.285.965	-	3.138.713.790	2.813.337.392	-	182.090.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.784.952	4.667.075	49.784.953	-	4.667.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.713.792	20.939.056	30.297.044	-	355.804
Thuế tài nguyên	-	34.492.500	26.280.000	-	-	60.772.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	86.466.000	362.809.200	-	-	449.275.200
Các loại thuế khác	-	6.058.769.633	3.500.000	3.500.000	-	6.058.769.633
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	303.336.334	-	-	303.336.334
	143.285.965	6.239.226.877	3.860.245.455	2.896.919.389	-	7.059.266.978

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	591.737.713	683.603.517
- Chi phí phạt chậm nộp	-	257.299.476
- Phải trả chi phí bảo vệ - Công ty Bảo vệ Thăng Long	-	88.700.000
- Chi phí phải trả khác	66.010.153	96.500.000
	657.747.866	1.126.102.993

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.804.122	27.742.286
Bảo hiểm xã hội	190.644.955	16.015.122
Bảo hiểm y tế	26.161.946	2.826.198
Bảo hiểm thất nghiệp	11.627.518	1.256.088
Phải trả về tạm ứng	6.388.866	115.758.744
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.775.503.586	9.229.591.826
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	3.637.539.006	1.181.386.642
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.622.240.391	2.752.356.093
- Trợ cấp thôi việc phải trả	21.611.296	803.888.063
- Phải trả khác	294.661.115	294.720.250
	11.037.130.993	9.393.190.264

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	3.637.539.006	835.550.750
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.622.240.391	2.752.356.093
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	10.457.020.175	7.785.147.621

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

	4.199.451.778	4.197.240.778
--	----------------------	----------------------

18. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.955.413.439	4.955.413.439	-	500.000.000	4.455.413.439	4.455.413.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.683.179.000	11.683.179.000	-	600.000.000	11.083.179.000	11.083.179.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.391.924.446	2.391.924.446	-	60.000.000	2.331.924.446	2.331.924.446
Vay cá nhân	146.306.426	146.306.426	1.733.605	57.500.000	90.540.031	90.540.031
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	928.894.780	-	928.894.780	928.894.780
	19.176.823.311	19.176.823.311	930.628.385	1.217.500.000	18.889.951.696	18.889.951.696
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	4.644.473.900	-	4.644.473.900	4.644.473.900
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(928.894.780)	-	(928.894.780)	(928.894.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-			3.715.579.120	3.715.579.120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Công thương VND Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	VND 4.455.413.439	VND 4.955.413.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.083.179.000	11.683.179.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội VND - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty	2.331.924.446	2.391.924.446
Các cá nhân	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	90.540.031	146.306.426
			17.961.056.916	19.176.823.311

Toàn bộ tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh được Công ty mang đi góp vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	USD					VND	USD	VND	USD
Vay dài hạn										
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội			Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	4.644.473.900	-		-
							4.644.473.900	-		-
							(928.894.780)	-		-
							3.715.579.120			

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.083.179.000	1.903.304.732	11.683.179.000	483.937.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.455.413.439	679.596.268	3.504.637.185	94.964.122
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	1.054.638.006	2.391.924.446	351.612.893
	17.870.516.885	3.637.539.006	17.579.740.631	930.514.872

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(181.179.815.135)	(57.929.815.135)
Tăng vốn trong năm trước	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	(13.270.893.452)	(13.270.893.452)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(194.450.708.587)	148.667.584.496
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(194.450.708.587)	148.667.584.496
Lỗ trong năm nay	-	-	(7.454.717.655)	(7.454.717.655)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(201.905.426.242)	141.212.866.841

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	220.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng

sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty TNHH MTV Lắp Dựng kính Viglacera ký hợp đồng thuê đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP để sử dụng vào mục đích triển khai đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng. Diện tích khu đất thuê là 19.300 m², thời hạn thuê đến hết ngày 17/10/2055. Đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 1.364.700 VND/m². Tiền thuê được thanh toán theo tiến độ quy định của Hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	534,96	534,96

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.277.768.660	75.555.730.244
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	56.933.229.136	74.856.803.102
- <i>Doanh thu bán vật tư</i>	1.344.539.524	698.927.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	379.039.546	620.684.545
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	379.039.546	620.684.545
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.057.723.707	5.518.435.130
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	7.057.723.707	5.518.435.130
	65.714.531.913	81.694.849.919
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	5.631.774.551	211.572.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.583.057.678	64.190.472.262
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	49.305.412.801	63.403.041.827
- <i>Giá vốn bán vật tư</i>	1.277.644.877	787.430.435
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.672.020	52.328.240
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	54.672.020	52.328.240
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.845.955.309	4.978.817.537
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	5.845.955.309	4.978.817.537
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.833.707	1.303.089.499
	56.538.518.714	70.524.707.538

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.285.433.630	934.350.541
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	63.456.696	-
	5.578.890.326	1.054.350.541
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	230.000.000	120.000.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.458.006.104	3.209.403.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.536.691	134.736.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	135.055.722
	2.513.542.795	3.479.196.185

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.467.021	70.797.805
Chi phí nhân công	1.931.108.346	2.009.696.687
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	84.745.865	52.006.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.462.012	116.417.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.641.127	1.000.622.906
Chi phí khác bằng tiền	629.147.863	774.933.277
	3.292.572.234	4.024.475.015

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.711.910	71.225.556
Chi phí nhân công	3.424.221.397	3.003.180.513
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	98.681.847	88.725.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.462.011	116.417.892
Thuế, phí và lệ phí	294.870.280	310.168.163
Chi phí dự phòng	2.634.848.593	988.782.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.471.288	582.233.745
Chi phí khác bằng tiền	987.358.126	1.814.975.442
	8.827.625.452	6.975.709.345

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	2.618.042	257.378.888
Tiền phạt chậm nộp thuế	57.350.114	1.696.855.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.387.500.432	7.480.706.292
Tồn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày	-	1.231.174.708
Các khoản khác	15.900.000	9.077.773
	7.463.368.588	10.675.192.961

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	4.667.075	342.803.411
- Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera	4.667.075	342.803.411
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.667.075	342.803.411

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.454.717.655)	(13.270.893.452)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.454.717.655)	(13.270.893.452)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	15.654.795
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(248)	(848)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.200.242.485	47.093.795.339
Chi phí nhân công	12.905.556.931	12.970.300.001
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.380.906.463	1.251.529.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.652.864	1.025.229.231
Thuế, phí và lệ phí	294.870.280	310.168.163
Chi phí dự phòng	2.634.848.593	988.782.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.854.122.347	6.999.477.652
Chi phí khác bằng tiền	1.626.194.989	2.674.066.975
	63.829.394.952	73.313.348.912

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.701.633.197	-	33.465.440.382	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.886.492.795	(13.766.364.612)	27.275.194.595	(11.094.895.944)
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	59.000.000.000	-
	<u>85.962.625.992</u>	<u>(13.766.364.612)</u>	<u>119.740.634.977</u>	<u>(11.094.895.944)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.605.530.816	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	90.610.906.935	82.612.891.006
Chi phí phải trả	657.747.866	1.126.102.993
	<u>113.874.185.617</u>	<u>102.915.817.310</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.701.633.197	-	-	39.701.633.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.120.128.183	-	-	19.120.128.183
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	-	13.374.500.000
Cộng	72.196.261.380	-	-	72.196.261.380
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	-	33.465.440.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.180.298.651	-	-	16.180.298.651
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	108.645.739.033	-	-	108.645.739.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	18.889.951.696	3.715.579.120	-	22.605.530.816
Phải trả người bán, phải trả khác	90.610.906.935	-	-	90.610.906.935
Chi phí phải trả	657.747.866	-	-	657.747.866
	110.158.606.497	3.715.579.120	-	113.874.185.617
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	82.612.891.006	-	-	82.612.891.006
Chi phí phải trả	1.126.102.993	-	-	1.126.102.993
	102.915.817.310	-	-	102.915.817.310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ các khoản vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:


	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		5.631.774.551	211.572.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	3.849.242.775	62.400.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -	Cùng Tổng công ty	1.642.716.020	59.400.000
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Công ty liên kết	44.531.250	-
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng công ty	95.284.506	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	89.772.000
Chi phí mua ngoài		2.868.634.552	3.071.444.740
Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	2.607.770.006	3.068.174.740
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	245.454.546	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	15.410.000	3.270.000
Cổ tức nhận được		230.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	230.000.000	120.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.495.987.947	4.745.231.716
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng Tổng Công ty	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -	Cùng Tổng công ty	3.113.092.821	1.117.327.013
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	1.270.023.474	1.521.482.332
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	140.616.500	140.616.500
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Công ty liên kết	6.449.281	-
Khách hàng ứng tiền trước		-	1.678.620.824
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	-	1.678.620.824


Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	19.589.854.357	17.231.079.167	
Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.841.415.642	1.688.970.256
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.298.220.085	12.306.161.252
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	132.033.176	312.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	600.000.000	380.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	166.698.891	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	7.572.080	-
Phải trả phải nộp khác	4.199.451.778	4.197.240.778	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.195.282.778	1.193.071.778
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Năm 2019	Năm 2018	
	VND	VND	
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác ^(*)	780.915.150	635.908.800	

^(*) Tổng Giám đốc Công ty nhận thu nhập từ Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

